



xiàn chāo

现钞

noun • cash

Example Sentences

Zhè lǐ zhǐ shōu xiàn chāo

这里只收现钞。

This place only accepts cash.

Tā dài le hěn duō xiàn chāo qù lǚ xíng

他帶了很多現鈔去旅行。

He took a lot of cash on his trip.

Yòng xiàn chāo zhī fù kě yǐ xiǎng shòu zhé kòu

用现钞支付可以享受折扣。

Paying with cash can get you a discount.

Trace each character, then write the word on your own.

现 现 现 现 现 现 现 现 现 现

钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞 钞

鈔